

Bản án số: 177/2024/DS-PT

Ngày: 28-5-2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
dịch vụ*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Thi

Các thẩm phán: Ông Trần Quốc Cường

Ông Đinh Phước Hòa.

- Thư ký phiên tòa: bà Đoàn Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đoàn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 01 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2022/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 804/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Lê Văn Ngọc T. Địa chỉ: A T, phường E, Tp ., tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Đình C.

Địa chỉ: số C, Nguyễn Trường T1, K phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn có yêu cầu phản tố: Công ty cổ phần Đ. Địa chỉ: B N, phường T, TP ., tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo pháp luật: ông Đỗ Hồng T2 - chức vụ: Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: bà Bùi Thị M - Kế toán trưởng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Công ty TNHH MTV L

Địa chỉ: 4 Bản G, huyện C, thủ đô V, nước cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Văn Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 22/03/2018 ông Lê Văn Ngọc T được Công ty Cổ phần Đ (viết tắt Công ty Đ), do ông Đỗ Hồng T2 - Chức vụ: Giám đốc là người đại diện theo pháp luật, đã đi đến thống nhất và thỏa thuận và tự nguyện ký kết văn bản tự nguyện trích thưởng không hủy ngang, với nội dung Bên A tự nguyện trích thưởng cho bên B là 1,33% trên tổng giá trị hợp đồng thi công mà bên A được ký. Cụ thể số tiền là $32.000.000\text{USD} \times 1,33\% = 425.600\text{ USD}$ (Bốn trăm hai mươi lăm ngàn sáu trăm đô la mỹ) và sau đó các bên có thỏa thuận miệng là thanh toán bằng tiền Đồng Việt Nam.

Từ khi ông Lê Văn Ngọc T ký Văn bản cam kết tự nguyện trích thưởng không hủy ngang đề ngày 22/3/2018, ông T đã đầu tư chi phí đi lại, quan hệ tiếp cận ở trong nước và nước ngoài và cho đến đầu tháng 5 năm 2018 thì ông Lê Văn Ngọc T đã tìm được Công trình tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và đã đưa ông Đỗ Hồng T2 - đại diện Công ty Đ sang gặp đối tác. Sau khi ông T2, tiếp xúc, tìm hiểu kiểm tra và xem xét các giấy tờ và thủ tục liên quan đến dự án và ông Đỗ Hồng T2 đã đồng ý ký hợp đồng thi công số: 018/MPLH ngày 14/5/2018 để xây dựng 800 căn nhà tại tỉnh Viêng Chăn nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào với Công ty TNHH MTV L có trụ sở tại số: 436/25 Bản G, huyện C, thủ đô V, Lào. Có đơn giá xây dựng là $40.000\text{USD}/\text{căn} \times 800 \text{ căn} = 32.000.000\text{ USD}$ (Ba mươi hai triệu đô la mỹ) buộc trách nhiệm của mỗi bên, nên 02 bên đã đặt tiền bảo lãnh cho hợp đồng và hợp đồng này cũng được Cục công chứng Bộ Tư pháp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào công nhận. Đến đây thì văn bản cam kết tự nguyện trích thưởng không hủy ngang đề ngày 22/3/2018 với Công ty Cổ phần Đ, do ông Đỗ Hồng T2 ký kết với ông Lê Văn Ngọc T đã hoàn thành công việc như văn bản thỏa thuận. Thế nhưng cho đến nay Công ty Đ chỉ thanh toán 36.000 USD cho ông Lê Văn Ngọc T mà không thanh toán đủ số tiền hứa thưởng như trong nội dung các bên thỏa thuận.

Như vậy, nhưng cho đến nay Công ty Cổ phần Đ vẫn chưa thanh toán đủ số tiền lần 1 theo Điều 3 của Văn bản cam kết tự nguyện trích thưởng không hủy ngang đề ngày 22/3/2018 với số tiền 176.800USD được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo biểu giá của Ngân hàng TMCP Đ1 - BIBV tạm tính của ngày 26/ 8/ 2020 là 23.655 đồng/1USD với tổng số tiền gốc là:

$23.655 \text{ đồng} \times 176.800 \text{ USD} = 4.113.352.000 \text{ đồng}$ và lãi suất ngân hàng từ thời điểm tháng 5 năm 2018 là 0.7%/tháng (tạm tính theo đơn khởi kiện) $4.113.352.000đ \times 0.7\% / \text{tháng} \times 27 \text{ tháng} = 777.404.628đ$.

Để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của người làm dịch vụ phải được trả tiền dịch vụ theo quy định của pháp luật vì hai bên đã ký Văn bản tự nguyện

thỏa thuận trích thưởng không hủy ngang đề ngày 22/03/2018. Là đúng với quy định của Điều 33 Hiến pháp năm 2013 và khoản 1 Điều 8 và khoản 4 Điều 11 và Điều 117, Điều 118 và khoản 1 Điều 119 và Điều 513, Điều 514 và khoản 2 Điều 515 và khoản 1 Điều 519 và Điều 570 và khoản 1 Điều 572 Bộ luật dân sự năm 2015. Nhưng cho đến nay Công ty Cổ phần Đ vẫn chưa thanh toán đủ số tiền lần 1 theo Điều 3 của Văn bản cam kết tự nguyện trích thưởng không hủy ngang đề ngày 22/03/2018 cho ông Lê Văn Ngọc T là chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy, nguyên đơn ông Lê Văn Ngọc T làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty Cổ phần Đ thanh toán đủ số tiền hứa thưởng còn lại là: 4.890.656.628 trong đó 4.113.252.000 đồng tiền hứa thưởng (tương đương 176.800 USD) và 777.404.628 đồng tiền lãi, cho ông Lê Văn Ngọc T.

Tại đơn phản tố và tại phiên tòa bị đơn có yêu cầu phản tố, đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Công ty cổ phần Đ được ông Nguyễn Thi S giới thiệu làm quen với ông Lê Văn Ngọc T nên đầu năm 2018 ông T đã đến gặp ông Đỗ Hồng T2 giám đốc Công ty và đề nghị gợi ý giới thiệu cho Công ty Đ sang Lào làm ăn. Ông T giới thiệu cho ông T2 biết bên Lào hiện nay đang có một dự án xây dựng 800 căn nhà ở cho nhân dân 04 huyện tỉnh Viêng Chăn, mỗi căn có giá trị 50.000 USD. Dự án này của Công ty L. Công ty này đang tìm nhà thầu có năng lực để nhận thầu thi công dự án. Trong phạm vi của ông T, ông T sẽ tác động Công ty L giao cho Công ty Đ thi công dự án trên và đảm bảo dự án trên được phê duyệt, có vốn. Ông T2 đồng ý nhận thi công dự án và giao toàn bộ hồ sơ năng lực của Công ty Đ cho ông T đăng ký nhận thầu thi công dự án.

Ngày 16/3/2018, ông T đã báo cho ông T2 biết hồ sơ của Công ty Đ đã được đối tác kiểm tra và phê duyệt.

Ngày 22/3/2018, ông Lê Văn Ngọc T yêu cầu Công ty Đ trích thưởng cho ông T 1,33% giá trị của hợp đồng nếu Công ty Đ được thi Công dự án toàn bộ 800 căn nhà và giải ngân theo đúng cam kết.

Ngày 14/5/2018, ông T và ông N là giám đốc của Công ty L đã bố trí cho Công ty Đ ký Hợp đồng thi công số: 018/MPLH ngày 14/5/2018 mà không đưa bất cứ giấy tờ gì chứng minh dự án trên đã được chính phủ Lào phê duyệt và đã có nguồn vốn để cho Công ty chúng tôi thi công dự án, trong đó Công ty cổ phần Đ nhận thầu 200 căn, với giá trị Hợp đồng là 8.000.000 USD (Tám triệu đô la Mỹ). Sau khi ký hợp đồng được Công ty L house soạn sẵn phía ông T và ông N đã yêu cầu Công ty Đ nộp tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng là 48.000 USD (bốn mươi tám nghìn đô la Mỹ) cho ông N.

Tối cùng ngày tại khách sạn V, nước Lào ông Lê Văn Ngọc T yêu cầu ông T2 giám đốc Công ty Đ ứng số tiền 36.000 USD (Ba mươi sáu nghìn đô la Mỹ) về khoản tiền trích thưởng. Nhưng ông T2 nói hồ sơ về dự án không có, vốn thì không, số tiền ứng trước của phía Lào thay đổi từ 30% thành 10% thì làm sao Công ty chúng tôi tin tưởng rằng dự án đó có đầy đủ giấy tờ pháp lý, cũng như vốn để thi công dự án như lời anh T nói. Nhưng ông T nói với ông T2

cần tiền mua vật tư và đồ ăn cho anh em thợ vàng nên nhờ ông T2 tạo điều kiện, ông T sẽ viết giấy nhận tiền và cam kết công trình sẽ có vốn trong vòng 60 ngày và hồ sơ về dự án sẽ có đầy đủ theo quy định thay hợp đồng hứa thưởng trước đó, quá thời hạn công trình không có vốn ông T2 sẽ trả lại số tiền 36.000 USD đã ứng. Tin lời ông T, ông T2 đề nghị ông T đưa lại Hợp đồng hứa thưởng đã ký để hủy nhưng ông T nói ông để quên ở Việt Nam, khi về ông sẽ đưa lại cho Công ty để hủy. Sau đó ông T đã viết giấy biên nhận ngày 14/5/2018 cho ông T2.

Sau khi giao tiền cho ông T và ông N hơn một tháng Công ty Đ không thấy phía Công ty L có quyết định thông báo vốn và giải quyết tạm ứng vốn 10% cho Công ty và giao các giấy tờ có liên quan để thực hiện hợp đồng, ông T2 có gọi điện cho ông T. Đến ngày 5/7/2018 ông T và ông N lại lập phụ lục hợp đồng số 01/2018/PLHĐ theo đó phía ông T và ông N cam kết kể từ ngày 05/07/2018 đến ngày 20/08/2018 (45 ngày) phía Công ty L có quyết định thông báo vốn và giải quyết tạm ứng vốn 10% cho Công ty và giao các giấy tờ có liên quan để thực hiện hợp đồng nếu không có phải trả lại toàn bộ số tiền đã nhận.

Hết thời hạn cam kết theo phụ lục Hợp đồng cũng như thời hạn 60 ngày ông T cam kết không có vốn sẽ trả lại tiền, cũng như lời hứa về Việt Nam sẽ giao lại Hợp đồng hứa thưởng đã ký để hủy. Công ty đã nhiều lần liên lạc cũng như làm giấy mời ông T lên Công ty làm việc nhưng ông T đều cố tình tránh mặt không chịu gặp Công ty.

Sau nhiều lần không liên lạc được với ông T, Công ty đã nhờ anh em bạn bè, cũng như hội Cựu chiến binh bên Lào giúp đỡ cũng như tìm người phiên Dịch thông thạo tiếng Việt Lào để tìm gặp ông N – giám đốc Công ty L khi đó Công ty mới biết được thực tế dự án trên không có vốn, tất cả hợp đồng ông T dựng lên nhằm mục đích lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Công ty Đ. Số tiền ông T nói nộp bảo lãnh hợp đồng thực chất là số tiền ông T chi cho ông N để thuê ký hợp đồng với Công ty Đ. Sau khi biết sự việc ông N nhận ra lỗi lầm và đã hoàn trả lại cho Công ty Đ số tiền đã nhận là 48.000 USD.

Còn số tiền 36.000 USD ông T chiếm đoạt của Công ty, Công ty đã gửi giấy mời nhiều lần đề nghị ông T đến làm việc nhằm làm rõ vấn đề, đồng thời yêu cầu trả tiền như đã cam kết, nhưng ông T không đến, gọi điện nhiều lần không nghe.

Như vậy, ông T đã đưa ra các thông tin gian dối, lợi dụng sự thiếu hiểu biết của Công ty Đ về tiếng Lào, cũng như việc cấu kết với người Lào, vẽ ra dự án ảo rồi sau đó ký hợp đồng với Công ty Đ để chúng tôi tin tưởng giao tiền cho ông T và ông N để chiếm đoạt tiền của Công ty.

Do đó, Công ty cổ phần Đ đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Ngọc T; Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Đ tuyên bố bản cam kết tự nguyện trích thưởng không hủy ngang ngày 22/3/2018 vô hiệu; buộc ông Lê Văn Ngọc T phải trả cho Công ty cổ phần Đ số tiền là 36.000 USD (Ba mươi sáu ngàn đô la Mỹ).

Tại phiên toà: Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Bùi Thị M trình bày: Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Ngọc T; Do hợp đồng nhận thầu thi công số: 018/MPLH ngày 14/5/2018 không có khả năng thực hiện nên yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Đ tuyên bố: Huỷ bản cam kết tự nguyện trích thưởng không hủy ngang ngày 22/3/2018; buộc ông Lê Văn Ngọc T phải trả cho Công ty cổ phần Đ số tiền là 36.000 USD (Ba mươi sáu ngàn đô la Mỹ) không yêu cầu tính lãi suất.

Với các nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2022/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

[1]. Căn cứ các điều 26, 35, 37, 147, 477 Khoản 3 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 421, 422, 425, 513, 515, 516, 517, 518, 519 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 12, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[2]. Tuyên xử:

[2.1]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Ngọc T về yêu cầu Công ty cổ phần Đ phải thanh toán số tiền thưởng còn lại là 176.800 USD và lãi suất theo tiền việt nam đồng là 777.404.628, đồng.

[2.2]. Chấp nhận đơn yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần Đ về việc buộc ông Lê Văn N1 Thành trả 36.000USD cho Công ty cổ phần Đ. Huỷ bản cam kết tự nguyện trích thưởng không hủy ngang ngày 22/3/2018 giữa ông Lê Văn Ngọc T và Công ty cổ phần Đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/01/2023 và ngày 12/01/2023 ông Lê Văn Ngọc T có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung đối với Bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo của ông T cho rằng quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ. Về nội dung giải quyết không đúng pháp luật, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông T giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng khác đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Ngọc T, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, xem xét kháng cáo của ông Lê Văn Ngọc T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật, thời hiệu và thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3, Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2]. Kháng cáo của ông Lê Văn Ngọc T là hợp lệ, trong thời hạn pháp luật quy định.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thủ tục ủy thác tư pháp thông qua Bộ tư pháp đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty L có trụ sở tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, từ ngày 04/01/2022, sau đó đã gửi nhiều văn bản yêu cầu thực hiện, cụ thể ban hành các công văn số 1018/TA-DS ngày 18/10/2022, Công văn số 1171/TA-DS ngày 28/11/2022 gửi Bộ tư pháp về việc yêu cầu thực hiện ủy thác tư pháp nhưng vẫn không có kết quả. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ quy định tại điểm c khoản 5 điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt Công ty L house là đúng quy định của pháp luật. Ông T kháng cáo cho rằng việc ủy thác chưa có kết quả nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án là vi phạm tố tụng là không đúng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Năm 2018, thông qua các quan hệ làm ăn, quen biết, ông Lê Văn Ngọc T giới thiệu cho Công ty Đ ký kết hợp đồng xây dựng với Công ty TNHH MTV L LAND HOUSE của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, theo hứa hẹn, nếu Công ty Đ được ký hợp đồng thi công xây dựng 800 căn nhà tại tỉnh Viêng Chăn, nước C dân chủ nhân dân Lào, đơn giá mỗi căn nhà là 40.000USD x 800 căn = 32.000.000USD, thì Công ty Đ tự nguyện trích thưởng cho ông Lê Văn Ngọc T 1,33% trên tổng giá trị hợp đồng mà Công ty Đ được ký. Cụ thể $32.000.000\text{USD} \times 1,33\% = 425.600\text{ USD}$ (Bốn trăm hai mươi lăm ngàn sáu trăm đô la mỹ), ngày 22/3/2018 ông Đỗ Hồng T2 là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ đã ký Bản cam kết tự nguyện trích thưởng không hủy ngang ngày 22/3/2018, tại Điều 3 quy định về thanh toán tiền thưởng có nội dung như sau:

“Bên A cam kết trích thưởng cho bên B như điều 2 của hợp đồng và được chia làm 2 lần cụ thể như sau:

Lần 1: Sau khi ký hợp đồng thi công bên A thanh toán ngay cho bên B 50% giá trị của 1,33% trích thưởng mà bên B được hưởng là 212.800USD.

Lần 2: Ngay sau khi bên A nhận được tiền tạm ứng đợt đầu của Chủ đầu tư thì bên A thanh toán hết 50% còn lại cho bên B là 212.800USD

[2.2] Đến ngày 14/5/2018 sau khi ông Đỗ Hồng T2 là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ ký hợp đồng thi công số: 018/MPLH để xây dựng 800 căn nhà tại tỉnh Viêng Chăn nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào với Công ty TNHH MTV L. Tuy nhiên, sau khi ký, Hợp đồng nói trên không thực hiện được, Công ty TNHH MTV L cũng đã tự nguyện trả lại số tiền 48.000 USD tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho công ty Đ.

[2.3] Đối với ông T, ngày 14/5/2018 ông T có viết Giấy biên nhận của ông Đỗ Hồng T2 Giám đốc Công ty Đ số tiền 36.000 USD, trong đó có nội dung, cam kết sau 60 ngày công trình không có vốn sẽ trả lại cho ông T2 số tiền 36.000 USD.

[2.4] Với các nội dung trên cho thấy: Việc môi giới của ông T cho Công ty Đ là không có kết quả, Hợp đồng xây dựng với Công ty TNHH MTV L LAND HOUSE của nước Cộng Hòa dân chủ nhân dân Lào không thực hiện được, nguyên nhân không có vốn, Công ty TNHH MTV L đã hoàn trả lại 48.000 USD tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho công ty Đ. Việc trích thưởng theo Bản cam kết tự nguyện trích thưởng không hủy ngang ngày 22/3/2018, cũng đã được thay đổi theo nội dung Biên nhận ngày 14/5/2018 do ông T viết. Tại Bản án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Ngọc T về yêu cầu Công ty cổ phần Đ phải thanh toán số tiền thưởng còn lại là 176.800 USD và lãi suất theo tiền việt nam đồng là 777.404.628đồng và chấp nhận đơn yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần Đ về việc buộc ông Lê Văn N1 Thành trả 36.000USD cho Công ty cổ phần Đ; Hủy bản cam kết tự nguyện trích thưởng không hủy ngang ngày 22/3/2018 giữa ông Lê Văn Ngọc T và Công ty cổ phần Đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Ngọc T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Về chi phí tố tụng án phí dân sự sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Án phí phúc thẩm: ông Lê Văn Ngọc T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Ngọc T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2022/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

1/. Áp dụng các điều 421, 422, 425, 513, 515, 516, 517, 518, 519 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/. Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Ngọc T về yêu cầu Công ty cổ phần Đ phải thanh toán số tiền thưởng còn lại là 176.800 USD và lãi suất theo tiền việt nam đồng là 777.404.628 đồng.

- Chấp nhận đơn yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần Đ về việc buộc ông Lê Văn N1 Thành trả 36.000USD cho Công ty cổ phần Đ. Huỷ bản cam kết tự nguyện trích thưởng không hủy ngang ngày 22/3/2018 giữa ông Lê Văn Ngọc T và Công ty cổ phần Đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, ông T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi